

Số: 54-2024/CV-SL

V/v: Số đăng ký thuốc trúng thầu

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

**Kính gửi: SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Công ty TNHH Dược phẩm Salud xin chân thành cảm ơn Quý Sở Y tế đã tin tưởng và nhiệt tình ủng hộ chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Căn cứ phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ quyết định số 352/QĐ-QLD ngày 25/05/2023 của Cục trưởng Cục Quản lý Dược Về việc ban hành Danh mục 231 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 184;

Căn cứ E-hồ sơ dự thầu Gói thầu số 01: Thuốc Generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023-2024 của Công ty TNHH Dược phẩm Salud;

Căn cứ quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 16/12/2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (lần 1) Gói thầu số 01: Thuốc Generic;

Công ty TNHH Dược phẩm Salud đề nghị thay đổi số đăng ký sản phẩm **Vitazovilin** theo thông tin gia hạn giấy đăng ký sản phẩm trong quyết định số 352/QĐ-QLD ngày 25/05/2023 của Cục Quản lý Dược, cụ thể như sau:

- **Tên thuốc: Vitazovilin - Hoạt chất: Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) 2g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,25g – STT trong HSMT: 2058 – Nhóm 4.**
  - Số đăng ký thuốc đã trúng thầu: VD-18409-13.
  - Số đăng ký thuốc đề nghị thay đổi: 893110099523.

(Đính kèm quyết định số 352/QĐ-QLD ngày 25/05/2023 của Cục trưởng Cục Quản lý Dược Về việc ban hành Danh mục 231 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 184)

Ngoài nội dung thay đổi trên, tất cả các nội dung khác được giữ nguyên theo như hồ sơ dự thầu. Chúng tôi xin cam kết về tính trung thực của hồ sơ đã nộp.

Kính mong Quý Sở Y tế xem xét và chấp thuận công văn của công ty chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Sở Y tế.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KDXNK;
- Văn thư;

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu****GIÁM ĐỐC**  
*Đào Xuân Thành*





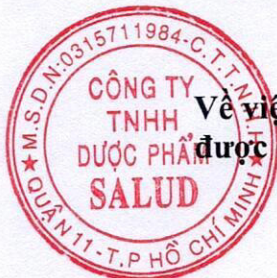
Ký bởi: Cục Quản  
lý Dược  
Cơ quan: Bộ Y tế  
Ngày ký: 23/03/2023 10:44:18  
+07:00

BỘ Y TẾ  
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 352 / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2023



### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục 231 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 184**

### CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 231 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 184, cụ thể:

1. Danh mục 172 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 52 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 07 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn đăng ký lưu hành đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

**Điều 2.** Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan

5. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện



cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

6. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

7. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

9. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

10. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

11. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại mục II Phụ lục II Quyết định này sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn nếu công ty không có dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn, hiệu quả của thuốc, Cục Quản lý Dược sẽ trình Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc không tiếp tục gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (T) (02b).



**CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Tuấn Cường**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC 172 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ**  
**LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 184**  
*(Kèm theo Quyết định số: 352...../QĐ-QLD ngày 25 tháng 05 năm 2023*  
*của Cục Quản lý Dược)*

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Quy cách đóng<br>gói | Tiêu<br>chuẩn | Tuổi thọ<br>(tháng) | Số đăng ký<br>gia hạn<br>(Số đăng ký<br>đã cấp) | Số lần<br>gia hạn |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|----------------------|---------------|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2)       | (3)                            | (4)             | (5)                  | (6)           | (7)                 | (8)                                             | (9)               |

**1. Cơ sở đăng ký:** Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

**1.2. Cơ sở sản xuất:** Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)

|   |                              |                                                                                               |                                           |                                               |         |    |                            |   |
|---|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|----|----------------------------|---|
| 1 | Augbidil                     | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin natri) 1g; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 200mg | Thuốc bột pha tiêm                        | Hộp 10 lọ                                     | BP 2010 | 24 | 893110092423 (VD-19318-13) | 1 |
| 2 | Bidimoxyl 500                | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg                                           | Viên nang cứng                            | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên | ĐBVN IV | 36 | 893110092523 (VD-19843-13) | 1 |
| 3 | Bocartin 50                  | Carboplatin 50mg                                                                              | Thuốc tiêm đông khô                       | Hộp 01 lọ + 01 ống nước cất pha tiêm 5 ml     | USP 39  | 24 | 893114092623 (VD-21240-14) | 1 |
| 4 | Epirubicin Bidiphar 10       | Epirubicin hydroclorid 10mg/5ml                                                               | Dung dịch tiêm                            | Hộp 1 lọ x 5 ml                               | BP 2021 | 24 | 893114092723 (QLĐB-636-17) | 1 |
| 5 | Bestdocel 80mg/4ml           | Docetaxel 80mg/4ml                                                                            | Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch    | Hộp 1 lọ x 4 ml                               | USP 42  | 24 | 893114092823 (QLĐB-767-19) | 1 |
| 6 | Bleomycin Bidiphar           | Bleomycin (dưới dạng bleomycin sulfat) 15 U                                                   | Bột đông khô pha tiêm                     | Hộp 1 lọ                                      | USP42   | 24 | 893114092923 (QLĐB-768-19) | 1 |
| 7 | Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml | Cisplatin 10mg/20ml                                                                           | Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch | Hộp 1 lọ x 20ml                               | BP2016  | 36 | 893114093023 (QLĐB-736-18) | 1 |
| 8 | Ninosat                      | Natri clorid 0,45g/50ml                                                                       | Dung dịch xịt mũi                         | Hộp 1 lọ x 50ml                               | BP2020  | 36 | 893100093123 (VD-20422-14) | 1 |
| 9 | Triamcinolon                 | Triamcinolon acetonid 80mg/2ml                                                                | Hỗn dịch tiêm                             | Hộp 5 lọ x 2ml                                | BP2019  | 36 | 893110093223 (VD-23149-15) | 1 |

**1.2. Cơ sở sản xuất:** Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) – Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội: Lô A3.01-A3.02-A3.03, khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam)



| STT | Tên thuốc          | Hoạt chất chính -<br>Hàm lượng | Dạng bào<br>chế | Quy cách đóng<br>gói                                  | Tiêu<br>chuẩn | Tuổi thọ<br>(tháng) | Số đăng ký<br>gia hạn<br>(Số đăng ký<br>đã cấp) | Số lần<br>gia hạn |
|-----|--------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (2)                | (3)                            | (4)             | (5)                                                   | (6)           | (7)                 | (8)                                             | (9)               |
| 62  | Ampicilin<br>250mg | Ampicilin 250mg                | Viên nén        | Hộp 10 vỉ x10<br>viên; Lọ 200<br>viên; Lọ 250<br>viên | NSX           | 36                  | 893110098523<br>(VD-17539-12)                   | 1                 |

**25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm** (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

**25.1.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm** (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

|    |                     |                                                                      |                                           |                                                                       |     |    |                               |   |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 63 | Theratussine<br>5mg | Alimemazin tartrat<br>5mg                                            | Viên nén<br>bao phim                      | Hộp 2 vỉ x 25<br>viên, Hộp 10 vỉ<br>x 25 viên                         | NSX | 36 | 893100098623<br>(VD-21394-14) | 1 |
| 64 | TV.<br>Pantoprazol  | Pantoprazol (Dưới<br>dạng pantoprazol<br>natri sesquihydrat)<br>40mg | Viên nén<br>bao phim<br>tan trong<br>ruột | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên; Hộp 10 vỉ<br>x 10 viên; Hộp<br>20 vỉ x 10 viên | NSX | 24 | 893110098723<br>(VD-20877-14) | 1 |

**26.Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25** (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**26.1.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25** (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

|    |                       |                                                                  |                                    |                                               |     |    |                               |   |
|----|-----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|----|-------------------------------|---|
| 65 | Cefixime<br>Uphace 50 | Mỗi 1g chứa:<br>Cefixim (dưới<br>dạng cefixim<br>trihydrat) 50mg | Cốm pha<br>hỗn dịch<br>uống        | Hộp 10 gói x 1<br>gam                         | NSX | 24 | 893110098823<br>(VD-24336-16) | 1 |
| 66 | Diclofenac 50         | Diclofenac natri<br>50mg                                         | Viên bao<br>phim tan<br>trong ruột | Hộp 3 vỉ x 10<br>viên; Hộp 10 vỉ<br>x 10 viên | NSX | 24 | 893110098923<br>(VD-23082-15) | 1 |
| 67 | Uphadol<br>Extra      | Paracetamol<br>500mg; Cafein<br>65mg                             | Viên nén                           | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên                        | NSX | 36 | 893100099023<br>(VD-15480-11) | 1 |

**27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế** (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế** (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

|                                                                                                                                                                                        |                   |                                                        |                      |                        |         |    |                               |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------|----|-------------------------------|---|
| 68                                                                                                                                                                                     | Captopril         | Captopril 25mg                                         | Viên nén             | Hộp 10 vỉ x 10<br>viên | ĐBVN IV | 36 | 893110099123<br>(VD-20545-14) | 1 |
| <b>27.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế</b> (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam) |                   |                                                        |                      |                        |         |    |                               |   |
| 69                                                                                                                                                                                     | Lipotatin<br>10mg | Atorvastatin (dưới<br>dạng atorvastatin<br>calci) 10mg | Viên nén<br>bao phim | Hộp 03 vỉ x 10<br>viên | NSX     | 36 | 893110099223<br>(VD-24581-16) | 1 |

**28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP** (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

**28.1.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP** (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

|    |                  |                                                 |                       |                         |        |    |                               |   |
|----|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------|----|-------------------------------|---|
| 70 | Ampicilin 2g     | Ampicilin (dưới<br>dạng ampicilin<br>natri) 2g  | Thuốc bột<br>pha tiêm | Hộp 01 lọ; Hộp<br>20 lọ | USP 41 | 36 | 893110099323<br>(VD-20888-14) | 1 |
| 71 | Cefamandol<br>1g | Cefamadol (dưới<br>dạng cefamandol<br>nafat) 1g | Thuốc bột<br>pha tiêm | Hộp 1 lọ; Hộp<br>10 lọ  | NSX    | 36 | 893110099423<br>(VD-18407-13) | 1 |



| STT | Tên thuốc   | Hoạt chất chính - Hàm lượng                                                                   | Dạng bào chế       | Quy cách đóng gói   | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ (tháng) | Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp) | Số lần gia hạn |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------|------------------|----------------------------------------|----------------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                           | (4)                | (5)                 | (6)        | (7)              | (8)                                    | (9)            |
| 72  | Vitazovilin | Piperacilin (dưới dạng piperacilin sodium) 2g; Tazobactam (dưới dạng tazobactam sodium) 0,25g | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ | NSX        | 36               | 893110099523 (VD-18409-13)             | 1              |

**29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc** (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

**29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc** (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)

|    |               |                                                                      |                             |                                                                                               |               |    |                            |   |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----|----------------------------|---|
| 73 | Nước cất tiêm | Nước để pha thuốc tiêm 10ml                                          | Dung môi pha tiêm           | Hộp 20 vi x 5 Ống x 10 ml; Hộp 10 vi x 5 Ống x 10 ml                                          | NSX           | 60 | 893110099623 (VD-20273-13) | 1 |
| 74 | Vindopril     | Perindopril tert butylamin 4mg                                       | Viên nén                    | Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên                                                       | NSX           | 36 | 893110099723 (VD-21920-14) | 1 |
| 75 | Vinlaril      | Enalapril maleat 5mg                                                 | Viên nén                    | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                            | USP hiện hành | 36 | 893110099823 (VD-20486-14) | 1 |
| 76 | Vinocerate    | Cholin alfoscerat (dưới dạng cholin alfoscerat hydrat) 1000mg/4ml    | Dung dịch tiêm              | Hộp 1 vi x 5 Ống x 4ml                                                                        | NSX           | 36 | 893110099923 (VD-20894-14) | 1 |
| 77 | Vinsolon 125  | Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat) 125mg | Thuốc bột đông khô pha tiêm | Hộp 1 Lọ + 1 ống dung môi 2ml; Hộp 5 Lọ + 5 ống dung môi 2ml; Hộp 10 Lọ + 10 ống dung môi 2ml | NSX           | 36 | 893110100023 (VD-24345-16) | 1 |

**30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex** (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

**30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex** (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

|    |               |                                        |                     |                     |     |    |                            |   |
|----|---------------|----------------------------------------|---------------------|---------------------|-----|----|----------------------------|---|
| 78 | A9-Cerebrazel | Meclofenoxat hydroclorid 250mg         | Viên nén bao phim   | Hộp 6 vi x 10 viên  | NSX | 36 | 893110100123 (VD-18416-13) | 1 |
| 79 | Asetargynan   | Metronidazol 500mg; Nystatin 100.000IU | Viên nén đặt âm đạo | Hộp 01 vi x 10 viên | NSX | 36 | 893115100223 (VD-19530-13) | 1 |
| 80 | Limcee        | Acid ascorbic 500mg                    | Viên nén bao phim   | Hộp 10 vi x 10 viên | NSX | 24 | 893110100323 (VD-23103-15) | 1 |
| 81 | Piratab       | Piracetam 800mg                        | Viên nén bao phim   | Hộp 3 vi x 15 viên  | NSX | 36 | 893110100423 (VD-23743-15) | 1 |

**31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược VTYT Thái Bình** (Địa chỉ: Km4, đường Hùng Vương, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

**31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược VTYT Thái Bình** (Địa chỉ: Km4, đường Hùng Vương, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)